

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 36 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu CN Cát Lái (Cụm 2), Đường D, P.Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.
- Điện thoại: (08) 37421118.
- Fax: (08) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hoà.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016(đính kèm)
- Bản giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước(đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2017 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Bùi Tấn Hòa

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		663.252.021.260	624.732.378.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.612.344.505	9.383.200.766
1. Tiền	111		19.612.344.505	9.383.200.766
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.155.491.103	182.196.252.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	174.204.302.726	180.551.322.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.837.244.215	1.556.010.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	113.944.162	88.920.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		466.824.334.728	431.694.866.732
1. Hàng tồn kho	141	8	466.824.334.728	431.694.866.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		659.850.924	1.458.058.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.975.143	117.047.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	614.875.781	1.341.010.702
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		119.155.743.102	114.337.520.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		98.869.065.745	94.087.520.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	92.812.061.548	87.557.849.480
- Nguyên giá	222		571.412.332.106	530.344.125.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(478.600.270.558)	(442.786.276.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.057.004.197	6.529.671.339
- Nguyên giá	228		17.370.929.799	17.301.529.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.313.925.602)	(10.771.858.460)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.677.357	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	36.677.357	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.250.000.000	20.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		782.407.764.362	739.069.899.108
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		403.553.653.958	415.240.701.633
I. Nợ ngắn hạn	310		403.553.653.958	415.240.701.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	53.001.908.994	60.822.585.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.342.408	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.876.969.466	7.541.879.614
4. Phải trả người lao động	314		14.247.125.121	16.955.240.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	241.111.587	192.051.109
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	742.362.736	2.398.725.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	311.128.534.669	322.445.943.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.294.298.977	4.884.275.559
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

106
TỶ
ÁN
LỢI
59

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		378.854.110.404	323.829.197.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	378.854.110.404	323.829.197.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.523.962.422	118.193.934.270
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.291.847.982	74.596.963.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.394.260.977	(7.397.432.553)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.897.587.005	81.994.395.758
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		782.407.764.362	739.069.899.108

Người lập biểu



Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	508.146.229.247	517.695.527.387	1.817.520.543.073	1.762.605.673.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		508.146.229.247	517.695.527.387	1.817.520.543.073	1.762.605.673.250
4. Giá vốn hàng bán	11	22	424.112.693.705	442.497.062.718	1.556.670.926.569	1.524.988.492.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.033.535.542	75.198.464.669	260.849.616.504	237.617.180.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	231.571.365	243.431.534	697.890.335	906.528.724
7. Chi phí tài chính	22	24	9.526.420.240	8.977.251.926	35.291.937.223	37.012.242.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.744.661.302	4.126.740.970	17.457.963.161	17.555.475.407
8. Chi phí bán hàng	25	25	8.335.556.706	9.325.215.907	29.388.229.790	30.735.820.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	20.367.997.578	20.110.384.308	56.137.806.878	49.572.048.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		46.035.132.383	37.029.044.062	140.729.532.948	121.203.597.547
11. Thu nhập khác	31	27	414.819.171	15.643.528	752.473.968	146.837.602
12. Chi phí khác	32	28	246.597.738		255.356.676	100.423.143
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		168.221.433	15.643.528	497.117.292	46.414.459
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.203.353.816	37.044.687.590	141.226.650.240	121.250.012.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	29	10.668.658.950	6.016.382.540	29.673.318.235	18.669.585.987
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			930.285.261	-	930.285.261
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		35.534.694.866	30.098.019.789	111.553.332.005	101.650.140.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.712	2.067	8.513	6.982
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.712	2.067	8.513	6.982

* Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp từ năm 2014 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp từ năm 2016 với thuế suất thuế TNDN là 20%.

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc



Bùi Tấn Hoà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		141.226.650.240	121.250.012.006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.356.061.631	24.429.680.591
- Các khoản dự phòng	03		-	(196.335.696)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.258.115)	13.014.162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(382.692.194)	(358.598.572)
- Chi phí lãi vay	06		17.457.963.161	17.555.475.407
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		194.650.724.723	162.693.247.898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.766.896.568	(21.234.851.048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.129.467.996)	58.784.012.882
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.472.141.917)	(13.461.961.274)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		72.072.196	(78.233.892)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.408.902.683)	(17.661.101.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.021.041.825)	(14.514.980.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.300.000	13.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.277.290.658)	(7.173.681.766)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		108.203.148.408	147.365.950.295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(41.174.283.914)	(73.485.591.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		382.692.194	358.598.572
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.791.591.720)	(73.126.992.942)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.406.089.393.011	1.510.390.297.553
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.417.406.801.674)	(1.536.061.647.629)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.863.405.000)	(45.863.560.325)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.180.813.663)	(71.534.910.401)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.230.743.025	2.704.046.952
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.383.200.766	6.679.151.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.599.286)	2.084
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.612.344.505	9.383.200.766

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Phạm Hồng Trường



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hoà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Năm 2015, việc lập báo cáo tài chính dựa trên thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên..

3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3.13 THUẾ (tiếp)**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	232.900.500	163.510.500
Tiền gửi ngân hàng	19.379.444.005	9.219.690.266
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	19.612.344.505	9.383.200.766

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	174.204.302.726	180.551.322.444
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	4.902.529.698	10.249.261.359
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	44.412.876.231	40.425.919.216
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	73.138.281.962	72.577.476.343
Các khoản phải thu của khách hàng khác	51.750.614.835	57.298.665.526
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan	149.720.803.768	154.860.737.873
Công ty Thuốc lá An Giang	2.847.775.173	1.425.008.706
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.323.385.569	1.842.314.280
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.196.276.920	3.339.655.968
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	1.044.281.604	2.193.665.301
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	4.791.948.712	7.570.786.078
Công ty Thuốc Lá Long An	4.902.529.698	10.249.261.359
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	73.138.281.962	72.577.476.343
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	8.921.057.597	8.435.402.328
Công ty Thuốc lá Thăng Long	44.412.876.231	40.425.919.216
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.805.899.620	6.641.219.854
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	336.490.682	160.028.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.837.244.215	1.556.010.306
Công ty Rieckermann Service		1.163.598.750
PT.Surya Pamenang	709.175.253	-
Trả trước cho người bán khác	1.128.068.962	392.411.556
b/ Trả trước cho người bán dài hạn		
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan		
Cộng	1.837.244.215	1.556.010.306

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	88.944.162	63.920.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
	113.944.162	88.920.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.163.632.044	2.217.399.647
Nguyên liệu, vật liệu	425.666.824.145	397.757.042.322
Công cụ, dụng cụ	30.059.090	4.050.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.263.108	113.967.509
Thành phẩm	37.947.556.341	31.602.407.254
Hàng hoá		-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	466.824.334.728	431.694.866.732

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp trước	614.875.781	1.341.010.702
	614.875.781	1.341.010.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	29.047.808.367	486.686.292.596	10.423.795.771	4.186.228.815	530.344.125.549
- Mua trong kỳ	410.846.150	37.728.451.431	2.416.406.800	512.502.176	41.068.206.557
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	29.458.654.517	524.414.744.027	12.840.202.571	4.698.730.991	571.412.332.106
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	26.601.446.728	404.472.849.847	8.277.686.432	3.434.293.062	442.786.276.069
- Khấu hao trong kỳ	259.531.488	33.657.184.901	1.349.984.498	547.293.602	35.813.994.489
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	26.860.978.216	438.130.034.748	9.627.670.930	3.981.586.664	478.600.270.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	2.446.361.639	82.213.442.749	2.146.109.339	751.935.753	87.557.849.480
Tại ngày 31/12/2016	2.597.676.301	86.284.709.279	3.212.531.641	717.144.327	92.812.061.548

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 365.966.037.488 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 là 75.479.880.247 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 là 2.186.830.151 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	15.502.607.589	1.798.922.210	17.301.529.799
- Mua mới	-	69.400.000	69.400.000
Tại ngày 31/12/2016	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.868.322.210</u>	<u>17.370.929.799</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	9.141.730.000	1.630.128.460	10.771.858.460
- Khấu hao trong kỳ	350.140.056	191.927.086	542.067.142
Tại ngày 31/12/2016	<u>9.491.870.056</u>	<u>1.822.055.546</u>	<u>11.313.925.602</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	6.360.877.589	168.793.750	6.529.671.339
Tại ngày 31/12/2016	<u>6.010.737.533</u>	<u>46.266.664</u>	<u>6.057.004.197</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 1.798.922.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là: 6.010.737.533 đồng.

12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Máy ép nhũ (chi phí đăng báo mời thầu..)	9.728.182	-
Máy sản xuất cây đầu lọc (chi phí lưu kho) (khách hàng chịu chi phí)	26.949.175	-
Cộng	<u>36.677.357</u>	-

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.250.000.000		20.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt(*)</i>		-		-
Cộng		20.250.000.000		20.250.000.000

Ghi chú : Năm 2016 công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt có lãi nên công ty cổ phần Cát Lợi không lập dự phòng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53.001.908.994	53.001.908.994	60.822.585.714	60.822.585.714
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	3.252.163.200	3.252.163.200	23.129.867.938	23.129.867.938
- Công ty Vinatoyo	7.111.813.390	7.111.813.390		
- Công ty British American Tobacco	7.185.117.022	7.185.117.022	4.119.584.726	4.119.584.726
- Cty Newtoyo	9.676.586.861	9.676.586.861	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	25.776.228.521	25.776.228.521	33.573.133.050	33.573.133.050
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	5.479.848.630	5.479.848.630	25.516.368.782	25.516.368.782
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	3.252.163.200	3.252.163.200	23.129.867.938	23.129.867.938
- Công ty thương mại Miền Nam	1.764.153.648	1.764.153.648	1.931.333.984	1.931.333.984
- Công ty thuốc lá Thăng Long	463.531.782	428.823.271	455.166.860	455.166.860

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 31/12/2016</u> VND	<u>Tại 01/01/2016</u> VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.780.437.135	1.171.852.707
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế xuất nhập khẩu	10.668.658.950	6.016.382.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	427.873.381	353.644.367
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	<u>16.876.969.466</u>	<u>7.541.879.614</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/12/2016</u> VND	<u>Tại 01/01/2016</u> VND
Trích trước chi phí lãi vay	241.111.587	192.051.109
Cộng	<u>241.111.587</u>	<u>192.051.109</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 31/12/2016</u> VND	<u>Tại 01/01/2016</u> VND
Kinh phí công đoàn	38.833.240	36.604.460
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.675.100	50.000.000
Tạm thu về thuế TNCN		1.969.209.536
Các khoản phải trả, phải nộp khác	573.854.396	342.911.514
Cộng	<u>742.362.736</u>	<u>2.398.725.510</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2016		Trong kỳ		Tại 01/01/2016	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	<u>nợ</u> VND	VND	VND	VND	<u>trả nợ</u> VND
Vay ngắn hạn ngân hàng Công Thương Việt Nam	52.296.038.516	52.296.038.516	301.467.569.296	360.542.258.223	111.370.727.443	111.370.727.443
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	258.832.496.153	258.832.496.153	1.034.690.089.070	986.932.808.806	211.075.215.889	211.075.215.889
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	-	-	17.083.410.014	17.083.410.014	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhan Bank Vietnam	-	-	14.374.341.681	14.374.341.681	-	-
Vay ngắn hạn Ngân Hàng CTBC Bank	-	-	38.473.982.950	38.473.982.950	-	-
Cộng	311.128.534.669	311.128.534.669	1.406.089.393.011	1.417.406.801.674	322.445.943.332	322.445.943.332

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh VND	Vốn đã góp đến ngày 31/12/2016 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.4%	8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.1%	5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5%	50.507.160.000	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	131.038.300.000

19.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.103.830</i>	<i>13.103.830</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.103.830</i>	<i>13.103.830</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.3 CỔ TỨC

Cổ tức năm 2015 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% trên mệnh giá. Trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016, Công ty trả cổ tức đợt cuối năm 2015 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 26.207.660.000 đồng và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 là 15% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 19.655.745.000 đồng.

19.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển :	138.523.962.422	118.193.934.270
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>125.420.132.422</i>	<i>105.090.104.270</i>
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>13.103.830.000</i>	<i>13.103.830.000</i>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	131.038.300.000	78.622.980.000		66.033.873.819	275.695.153.819
-Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.650.140.758	
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	18.010.823.915	(51.871.176.017)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.010.823.915	(18.010.823.915)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.152.692.102)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2014 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ LN chưa phân phối của năm tài chính trước 2014	-	-	21.560.130.355	(21.560.130.355)	
Chia tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	
Tại ngày 31/12/2015	131.038.300.000	118.193.934.270	-	74.596.963.205	323.829.197.475
Tại ngày 01/01/2016	131.038.300.000	118.193.934.270	-	74.596.963.205	323.829.197.475
-Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	111.553.332.005	
- Phân phối lợi nhuận năm 2015 (*)	-	-	-	(57.202.702.228)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.330.028.152	(20.330.028.152)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.165.014.076)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2015 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016(15%)(**)	-	-	-	(19.655.745.000)	
Tại ngày 31/12/2016	131.038.300.000	138.523.962.422	-	109.291.847.982	378.854.110.404

Ghi chú: (*) Phân phối lợi nhuận 2015: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 234/NQ-CPCL ngày 15/04/2016.
 (**): Căn cứ Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 742/NQ-CPCL ngày 29/10/2016.

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÀN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tài sản thuê ngoài		11.602.850.553
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	414.552.000	476.656.007
Ngoại tệ các loại		
-USD	27.307,40	545,86
-EUR	243,63	-
-GBP	146,15	-
-JPY	32.153,00	-

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.817.520.543.073	1.762.605.673.250
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.799.526.982.818	1.744.463.986.817
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	997.474.822	586.068.117
Doanh thu gia công, chế biến	4.584.782.105	5.825.306.306
Doanh thu phế liệu thu hồi	11.783.294.257	11.084.018.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	628.009.071	646.293.595

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.539.477.128.679	1.508.432.339.908
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	928.033.807	492.189.126
Giá vốn gia công chế biến	3.854.460.782	4.333.605.197
Giá vốn phế liệu thu hồi	11.783.294.257	11.084.018.415
Giá vốn của dịch vụ khác	628.009.071	646.293.595
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	-	46.576
Cộng	<u>1.556.670.926.596</u>	<u>1.524.988.492.817</u>



23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	382.692.194	358.598.572
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	315.198.141	547.930.152
Cộng	697.890.335	906.528.724

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	17.457.963.161	17.555.475.407
Chiết khấu thanh toán	17.634.977.608	17.321.325.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	198.996.454	2.331.777.492
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	(196.335.696)
Cộng	35.291.937.223	37.012.242.738

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Quảng cáo, tiếp khách	3.947.530.325	6.525.254.618
Cước vận chuyển, bốc xếp	25.384.248.788	24.119.195.688
Chi phí BH - vật liệu bao bì	51.579.465	71.545.754
Chi phí khác bằng tiền	4.871.212	19.824.369
Cộng	29.388.229.790	30.735.820.429

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.409.081.342	32.087.675.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.114.112.829	4.060.636.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.785.638.453	2.614.152.778
Chi phí khác bằng tiền	11.828.974.254	10.809.583.873
Cộng	56.137.806.878	49.572.048.443

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Khách hàng vi phạm hợp đồng	-	28.736.250
Thu nhập khác	752.473.968	118.101.352
Cộng	752.473.968	146.837.602

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí phạt do vi phạm HĐ		117.060
Chi phí nộp phạt	238.269.738	54.795.446
Nhượng bán TLTSCĐ	8.328.000	
Chi phí khác	8.758.938	45.510.637
Cộng	255.356.676	100.423.143

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(*)	141.226.650.240	121.250.012.006
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.139.940.935	(5.560.226.591)
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.521.598.511	6.843.578.970
- Các khoản điều chỉnh giảm	381.657.576	12.403.805.561
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN(*)	148.366.591.175	115.689.785.415
Trong đó:		
- Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (TS 15%)		96.888.097.193
- Thu nhập không ưu đãi miễn giảm (TS 22%)		18.801.688.222
- Thu nhập thuế suất 20%	148.366.591.175	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(*)	<u>29.673.318.235</u>	<u>18.669.585.987</u>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>29.673.318.235</u>	<u>18.669.585.987</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.553.332.005	101.650.140.758
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	111.553.332.005	101.650.140.758
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	-	10.165.014.076
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(VND/Cổ phiếu)	8.513	6.982

(*) Ghi chú: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015: Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 234/NQ-CPCL ngày 15/04/2016; Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2016.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.553.332.005	101.650.140.758
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	111.553.332.005	101.650.140.758
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	10.165.014.076
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(VNĐ/Cổ phiếu)	8.513	6.982

(*) Ghi chú: Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2016.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	1.685.160.601.697	1.603.869.123.798
Công ty Thuốc lá An Giang	18.967.216.967	24.678.341.485
Công ty Thuốc lá Bến Tre	14.632.811.278	18.011.920.513
Công ty Thuốc lá Cửu Long	22.378.020.428	21.279.298.131
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	16.213.315.273	23.427.060.364
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	54.201.056.937	56.131.131.398
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	48.694.331.497	40.255.037.323
Công ty Thuốc Lá Long An	40.369.238.031	37.389.151.513
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	861.497.274.190	797.657.993.728
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	55.011.928.169	41.742.910.476
Công ty Thuốc lá Thăng Long	494.702.822.893	418.439.190.387
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.000.000	7.104.794.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	1.796.134.782	1.330.555.030
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	56.624.451.252	116.421.739.450

Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	464.499.846.254	381.539.578.603
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	41.100.000	34.635.000
Công ty Thuốc lá Long An	48.085.000	34.875.000
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	555.978.840	662.619.440
Công ty Thuốc lá Thăng Long	-	199.621.680
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	765.463.555	1.177.811.490
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	443.738.312.813	362.146.929.290
Công ty Thương mại Miền Nam	19.350.906.046	17.283.086.703

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	149.720.803.768	154.860.737.873
Công ty Thuốc lá An Giang	2.847.775.173	1.425.008.706
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.323.385.569	1.842.314.280
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.196.276.920	3.339.655.968
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	1.044.281.604	2.193.665.301
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	4.791.948.712	7.570.786.078
Công ty Thuốc Lá Long An	4.902.529.698	10.249.261.359
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	73.138.281.962	72.577.476.343
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	8.921.057.597	8.435.402.328
Công ty Thuốc lá Thăng Long	44.412.876.231	40.425.919.216
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	336.490.682	160.028.440
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.805.899.620	6.641.219.854
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	5.479.848.630	25.516.368.782
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.252.163.200	23.129.867.938
Công ty Thương mại Miền Nam	1.764.153.648	1.931.333.984
Công ty Thuốc lá Thăng Long	463.531.782	455.166.860

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu nhập của Hội Đồng quản trị và Ban Giám đốc	6.518.446.328	5.527.793.686
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.231.071.836	853.592.573
Cộng	7.749.518.164	6.381.386.259

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu
 theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp +Lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.152.670.318.515	445.276.387.243	201.580.277.060	17.993.560.255	1.817.520.543.073
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.075.216.586.782	408.449.902.489	175.664.171.366	16.963.232.196	1.676.293.892.833
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	77.453.731.733	36.826.484.754	25.916.105.694	1.030.328.059	141.226.650.240
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	11.487.252.872	1.777.745.880	23.803.452.679	4.069.155.126	41.137.606.557
Tài sản bộ phận					782.407.764.362
Tài sản không phân bổ					782.407.764.362
Tổng tài sản					782.407.764.362
Nợ phải trả bộ phận					403.553.653.958
Nợ phải trả không phân bổ					403.553.653.958
Tổng nợ phải trả					403.553.653.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.612.344.505	9.383.200.766
Phải thu khách hàng	174.204.302.726	180.551.322.444
Các khoản phải thu khác	25.000.000	25.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn\	20.250.000.000	20.250.000.000
Cộng	<u>214.091.647.231</u>	<u>210.209.523.210</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	53.001.908.994	60.822.585.714
Các khoản vay	311.128.534.669	322.445.943.332
Chi phí phải trả	241.111.587	192.051.109
Các khoản phải trả khác	703.529.496	392.911.514
Cộng	<u>365.075.084.746</u>	<u>383.853.491.669</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

Tại ngày 31/12/2016

	Tiền gốc ngoại tệ				VNĐ tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	27.307,40	243,63	146,15	32.153,00	619.871.123	5.809.845	4.060.632	6.201.992
Cộng	27.307,40	243,63	146,15	32.153,00	619.871.123	5.809.845	4.060.632	6.201.992
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	460.994,34	86.379,60			10.506.061.009	2.088.831.487		
Các khoản vay								
Cộng	460.994,34	86.379,60			10.506.061.009	2.088.831.487		
Mức rủi ro tiền tệ	(433.686,94)	(86.135,97)	146,15	32.153,00	(9.886.189.886)	(2.083.021.642)	4.060.632	6.201.992

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2016			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	545,86	-	12.254.558	-
Cộng	545,86	-	12.254.558	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	204.044,33	-	4.595.078.312	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	204.044,33	-	4.595.078.312	-
Mức rủi ro tiền tệ	(203.498,47)	-	(4.582.823.754)	-

Tại ngày 31/12/2016, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/12/2016 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 210.121.220 đồng Việt Nam (10.506.061.009 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận

thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 174.204.302.726 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2016 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	3.750.742.438	6.095.984.598
Từ 31 đến 60 ngày	-	1.465.359.521
Từ 61 đến 90 ngày	-	-
Trên 90 ngày	-	-
Cộng	3.750.742.438	7.561.344.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Phải trả người bán	53.001.908.994	-	53.001.908.994
Các khoản vay	311.128.534.669	-	311.128.534.669
Chi phí phải trả	241.111.587	-	241.111.587
Các khoản phải trả khác	703.529.496	-	703.529.496
Cộng	365.075.084.746	-	365.075.084.746
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán	60.822.585.714	-	60.822.585.714
Các khoản vay	322.445.943.332	-	322.445.943.332
Chi phí phải trả	192.051.109	-	192.051.109
Các khoản phải trả khác	392.911.514	-	392.911.514
Cộng	383.853.491.669	-	383.853.491.669

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính



Bùi Tân Hòa

Số: 35 /CPCL-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận quý 4/2016
giảm so cùng kỳ năm trước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty xin giải trình số liệu tài chính quý 4/2016 so với quý 4/2015 như sau :

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2015	Quý 4/2016	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=3/1</i>
1. Doanh thu	01	517.695.527.387	508.146.229.247	-9.549.298.140	-1,84%
2. Giá vốn hàng bán	11	442.497.062.718	424.112.693.705	-18.384.369.013	-4,15%
3. Lợi nhuận sau thuế	50	30.098.019.789	35.534.694.866	5.436.675.077	18,06%

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 tăng so quý 4/2015 do :

- Doanh thu quý 4/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước 1,84%.
- Giá vốn quý 4/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước 4,15%.
- Tỷ lệ giảm doanh thu quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước thấp hơn tỷ lệ giảm giá vốn.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Bùi Tấn Hòa